

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5503000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 27 tháng 6 năm 2007.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần 6 số 1300102484 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 6 tháng 10 năm 2010.

### Hội đồng Quản trị

Đại hội cổ đông thường niên năm 2010 tổ chức vào ngày 25 tháng 6 năm 2010 đã bầu Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2010-2014 bao gồm các vị sau:

Ông Nguyễn Trường Giang	Chủ tịch
Bà Lưu Thị Tuyết Mai	Phó Chủ tịch
Ông Lâm Ngọc Kiệt	Thành viên
Ông Đặng Việt Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Toàn	Thành viên

Phiên họp Hội đồng Quản trị bất thường ngày 26 tháng 8 năm 2010 đã phê chuẩn cho Ông Nguyễn Trường Giang từ nhiệm Chủ tịch Hội đồng Quản trị và bổ nhiệm Bà Lưu Thị Tuyết Mai làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2010. Theo đó, Hội đồng Quản trị từ ngày 1 tháng 9 năm 2010 đến ngày 10 tháng 12 năm 2010 bao gồm các vị sau:

Bà Lưu Thị Tuyết Mai	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên
Ông Lâm Ngọc Kiệt	Thành viên
Ông Đặng Việt Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Toàn	Thành viên

Đại hội cổ đông bất thường tổ chức ngày 10 tháng 12 năm 2010 đã phê chuẩn cho Ông Lâm Ngọc Kiệt từ nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị và bổ sung Ông Lê Minh Triển làm thành viên Hội đồng Quản trị có hiệu lực từ ngày 10 tháng 12 năm 2010. Theo đó, Hội đồng Quản trị từ ngày 10 tháng 12 năm 2010 đến ngày 31 tháng 8 năm 2011 bao gồm các vị sau:

Bà Lưu Thị Tuyết Mai	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên
Ông Lê Minh Triển	Thành viên
Ông Đặng Việt Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Toàn	Thành viên

Đại hội cổ đông thường niên cho năm 2011 tổ chức ngày 31 tháng 8 năm 2011 đã phê chuẩn cho Ông Nguyễn Trường Giang, Ông Lâm Ngọc Kiệt, Ông Đặng Việt Anh và Ông Nguyễn Quốc Toàn từ chức và bổ nhiệm Ông Lê Mạnh Đức, Bà Lê Thị Huyền, Ông Hà Viết Thanh và Ông Phan Văn Trí làm thành viên Hội đồng Quản trị có hiệu lực từ ngày 31 tháng 8 năm 2011. Ông Lê Mạnh Đức đồng thời được bổ nhiệm làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Theo đó, Hội đồng Quản trị từ ngày 31 tháng 8 năm 2011 đến ngày của báo cáo tài chính bao gồm các vị sau:

Ông Lê Mạnh Đức	Chủ tịch
Bà Lưu Thị Tuyết Mai	Thành viên
Bà Lê Thị Huyền	Thành viên
Ông Hà Viết Thanh	Thành viên
Ông Phan Văn Trí	Thành viên

## **CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE**

### **THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

#### **Ban Giám đốc**

Các thành viên của Ban Giám đốc từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày báo cáo tài chính gồm các vị sau:

Ông Phan Văn Trí  
Ông Trần Hiếu Nghĩa

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

#### **Người đại diện theo pháp luật**

Ông Phan Văn Trí

Tổng Giám đốc

#### **Trụ sở chính**

Số 71, Khu phố 3, Quốc lộ 60, Huyện Châu Thành,  
Tỉnh Bến Tre

#### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre ("Công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

### PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 30. Các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam.



Phan Văn Trí  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 30 tháng 9 năm 2011

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE**

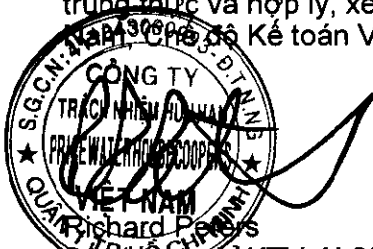
Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre ("Công ty") được Ban Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 30 tháng 9 năm 2011. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên cùng các thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính giữa niên độ từ trang 5 đến 30. Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ vào việc soát xét của chúng tôi.

### **Phạm vi soát xét**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận**

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây là không được trình bày trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam.



Richard Pennings  
Số chứng chỉ KTV: N.0561/KTV  
Phó Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Hoàng Nam  
Số chứng chỉ KTV: 0849/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)  
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Báo cáo kiểm toán số HCM2952  
Ngày 30 tháng 9 năm 2011

Như đã nêu trong thuyết minh số 2 cho các báo cáo tài chính giữa niên độ, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THÙY SẢN BẾN TRE

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2011 VNĐ	Tại ngày 31.12.2010 VNĐ
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>65.607.228.612</b>	<b>108.389.521.560</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.987.511.167	3.675.471.509
111	Tiền		4.987.511.167	3.675.471.509
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>37.052.502.916</b>	<b>49.524.596.923</b>
131	Phải thu khách hàng	4	39.072.308.127	53.482.604.382
132	Trả trước cho người bán		1.792.663.921	3.726.721.888
135	Các khoản phải thu khác	5	3.272.827.128	775.636.933
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.085.296.260)	(8.460.366.280)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	6	<b>22.078.181.857</b>	<b>52.643.893.006</b>
141	Hàng tồn kho		22.273.009.610	57.177.534.001
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(194.827.753)	(4.533.640.995)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.489.032.672</b>	<b>2.545.560.122</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		67.797.562	117.784.796
152	Thuế GTGT được khấu trừ		-	831.655.514
154	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	7	341.894.542	502.619.839
158	Tài sản ngắn hạn khác		1.079.340.568	1.093.499.973
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>147.469.289.450</b>	<b>156.887.967.539</b>
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>134.221.201.794</b>	<b>140.882.919.006</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	132.292.332.033	138.943.756.445
222	Nguyên giá		222.707.882.963	222.669.701.145
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(90.415.550.930)	(83.725.944.700)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	1.928.869.761	1.939.162.561
228	Nguyên giá		1.983.582.561	1.969.162.561
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(54.712.800)	(30.000.000)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>13.248.087.656</b>	<b>16.005.048.533</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	9	13.248.087.656	16.005.048.533
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>213.076.518.062</b>	<b>265.277.489.099</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE**

**Mẫu số B 01a - DN**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			30.6.2011	31.12.2010
			VNĐ	VNĐ
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>123.380.411.322</b>	<b>178.800.551.509</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>119.696.223.739</b>	<b>171.789.947.060</b>
311	Vay ngắn hạn	10(a)	84.576.121.095	128.942.832.267
312	Phải trả người bán		10.624.420.430	19.372.916.004
313	Người mua trả tiền trước		65.504.407	938.594.117
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	274.013.584	23.041.169
315	Phải trả người lao động		2.387.786.275	1.529.830.243
316	Chi phí phải trả	12	5.582.941.489	5.092.411.571
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13	16.185.436.459	15.890.321.689
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>3.684.187.583</b>	<b>7.010.604.449</b>
334	Vay dài hạn	10(b)	3.365.000.000	6.827.000.000
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc		319.187.583	183.604.449
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>89.696.106.740</b>	<b>86.476.937.590</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>89.410.834.916</b>	<b>86.191.665.766</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	14	150.000.000.000	150.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	15	233.085.077.000	233.085.077.000
414	Cổ phiếu quỹ	15	(68.654.558.823)	(68.654.558.823)
418	Quỹ dự phòng tài chính	15	1.054.879.751	1.054.879.751
420	Lỗi lũy kế	15	(226.074.563.012)	(229.293.732.162)
<b>430</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>285.271.824</b>	<b>285.271.824</b>
432	Nguồn kinh phí		162.331.697	162.331.697
433	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		122.940.127	122.940.127
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>213.076.518.062</b>	<b>265.277.489.099</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày 30.6.2011	Tại ngày 31.12.2010
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
+ Cá thành phẩm (kg)	239.018	-
+ Nghêu thành phẩm (kg)	31.034	-
+ Mực thành phẩm (kg)	18.012	-
+ Tôm thành phẩm (kg)	3.017	-
<b>Ngoại tệ các loại (USD)</b>	<b>34.005</b>	<b>175.637</b>

*Thư*

Nguyễn Thị Vui  
Kế toán trưởng



Phan Văn Trí  
Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 9 năm 2011


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

Mẫu số B 02a - DN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2011 VNĐ	30.6.2010 VNĐ (Trình bày lại)
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	110.263.655.844	213.156.623.896
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(1.056.148.800)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17(a) 110.263.655.844	212.100.475.096
11	Giá vốn hàng bán	18 (88.094.377.981)	(202.268.578.840)
20	Lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.169.277.863	9.831.896.256
21	Doanh thu hoạt động tài chính	17(b) 5.098.922.934	3.305.625.206
22	Chi phí tài chính	19 (10.917.273.689)	(16.418.621.822)
24	Chi phí bán hàng	20 (5.496.036.666)	(25.509.148.393)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	21 (2.914.109.112)	(6.764.836.652)
30	Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	7.940.781.330	(35.555.085.405)
40	Chi phí khác	22 (4.721.612.180)	(4.568.286.754)
50	Lãi/(lỗ) kế toán trước thuế	3.219.169.150	(40.123.372.159)
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	23 -	-
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	23 -	-
60	Lãi/(lỗ) sau thuế TNDN	3.219.169.150	(40.123.372.159)
70	Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	16 286	(3.562)

  
Nguyễn Thị Vui  
Kế toán trưởng



Phan Văn Trí  
Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 9 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.




CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

Mẫu số B 03a - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2011 VNĐ	30.6.2010 VNĐ (Trình bày lại)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lãi/(lỗ) trước thuế	3.219.169.150	(40.123.372.159)
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định	8 6.714.319.030	6.836.060.459
03	(Hoàn nhập)/trích lập các khoản dự phòng	(5.713.883.262)	8.708.595.575
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	19 104.770.504	1.635.931.752
05	Lỗ từ hoạt động đầu tư	-	2.190.514.837
06	Chi phí lãi vay	19 10.787.722.192	15.557.793.132
08	Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	15.112.097.614	(5.194.476.404)
09	Giảm các khoản phải thu	14.735.994.608	11.466.462.740
10	Giảm hàng tồn kho	34.904.524.391	29.244.642.342
11	Tăng các khoản phải trả	(10.998.903.023)	(17.214.564.939)
12	Tăng các chi phí trả trước	2.806.948.111	3.767.640.088
13	Tiền lãi vay đã trả	(7.380.248.184)	(15.544.950.730)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	14.159.405	352.491.121
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	(34.065.857)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	49.194.572.922	6.843.178.361
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(52.601.818)	(307.403.761)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	542.055.990
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(52.601.818)	234.652.229
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	5.056.763.398	265.148.681.280
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(52.885.474.570)	(288.338.887.330)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	-	(8.145.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(47.828.711.172)	(23.198.351.050)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.313.259.932	(16.120.520.460)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 3.675.471.509	22.421.492.612
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(1.220.274)	(101.282.281)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4.987.511.167	6.199.689.871

  
Nguyễn Thị Vui  
Kế toán trưởng



  
Phan Văn Trí  
Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 9 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre (tên tiếng nước ngoài là Ben Tre Forestry And Aquaproduct Import - Export Joint Stock Company) là công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5503000055 ngày 27 tháng 6 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 6 số 1300102484 ngày 6 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp.

Công ty là công ty cổ phần niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM với mã giao dịch "FBT".

Vào ngày 1 tháng 4 năm 2011, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước (SCIC) đã ban hành Quyết Định số 117/QĐ-ĐTKDV về việc bán toàn bộ cổ phần của SCIC tại Công ty. Tổng số cổ phần chào bán là 4.924.200 cổ phần, tương đương 43.71% tổng số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty, với tổng giá trị theo mệnh giá là 49.242.000.000 đồng Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh giống thủy sản và nuôi trồng thủy sản, chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản, mua bán trong nước và xuất khẩu thủy sản chế biến đông lạnh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty có 868 nhân viên (31 tháng 12 năm 2010: 1.067 nhân viên).

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị của hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiêm khuyết.

**2.8 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thụ đắc tài sản cố định.

**2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)***Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2,00% - 20,00%
Nhà xưởng và máy móc thiết bị	6,66% - 20,00%
Phương tiện vận tải	10,00% - 12,50%
Tài sản cố định khác	6,66% - 16,66%

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo số năm phù hợp với từng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến nhiều niên độ kế toán nên sẽ được kết chuyển vào kết quả kinh doanh của các niên độ kế toán đó.

**2.10 Chi phí vay**

Chi phí vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**2.11 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng hàng bị trả lại.

**(b) Doanh thu gia công**

Doanh thu hoạt động gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hóa đã được gia công và đã được bên chủ hàng chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền gia công.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**2.12 Chia cổ tức**

Phần cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được các cổ đông phê chuẩn.

**2.13 Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

**2.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có một nghĩa vụ – pháp lý hoặc liên đới – hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính theo các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu yếu tố thời giá của tiền tệ là quan trọng thì dự phòng được tính ở giá trị hiện tại với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

**2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam nhân viên của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Công ty đang trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ vào Nghị định số 39/2003NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ và theo hướng dẫn của Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính, với mức trích lập hàng năm bằng 3% của quỹ tiền lương làm cơ sở tính bảo hiểm xã hội.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn sáu tháng trước ngày của bảng cân đối kế toán này.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Tại ngày 30.6.2011 VNĐ	Tại ngày 31.12.2010 VNĐ
Tiền mặt	37.455.439	44.977.494
Tiền gửi ngân hàng	4.950.055.728	3.630.494.015
	<u>4.987.511.167</u>	<u>3.675.471.509</u>

**4 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Tại ngày 30.6.2011 VNĐ	Tại ngày 31.12.2010 VNĐ
Khách hàng mua thành phẩm	28.185.998.459	53.377.859.308
Khách hàng nhờ gia công	10.682.395.147	-
Khác	203.924.521	104.745.074
	<u>39.072.308.127</u>	<u>53.482.604.382</u>

**5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Tại ngày 30.6.2011 VNĐ	Tại ngày 31.12.2010 VNĐ
Lãi vay phải thu (*)	2.487.138.889	-
Tạm ứng	163.575.996	163.575.996
Khác	622.112.243	612.060.937
	<u>3.272.827.128</u>	<u>775.636.933</u>

(\*) Đây là tiền lãi phải thu từ khoản cho một công ty trong nước vay. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất theo lãi suất cho vay của một ngân hàng thương mại.

## 6 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2011 VNĐ	Tại ngày 31.12.2010 VNĐ
Nguyên vật liệu tồn kho	3.569.152.269	1.682.194.814
Công cụ, dụng cụ trong kho	1.499.834.556	1.346.864.787
Chi phí SXKD dở dang	14.065.231.447	1.841.138.269
Thành phẩm tồn kho	3.138.791.338	52.307.336.131
	<u>22.273.009.610</u>	<u>57.177.534.001</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(194.827.753)	(4.533.640.995)
	<u>22.078.181.857</u>	<u>52.643.893.006</u>

## 7 THUẾ PHẢI THU

	Tại ngày 30.6.2011 VNĐ	Tại ngày 31.12.2010 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	178.645.600	178.645.600
Thuế nhập khẩu phải thu	163.248.942	323.974.239
	<u>341.894.542</u>	<u>502.619.839</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE**

Mẫu số B 09a - DN

**8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà máy và văn phòng VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	99.643.875.673	114.904.573.323	4.750.412.829	3.370.839.320	222.669.701.145
Mua mới	-	38.181.818	-	-	38.181.818
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	99.643.875.673	114.942.755.141	4.750.412.829	3.370.839.320	222.707.882.963
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	33.260.643.443	46.314.648.724	2.779.516.547	1.371.135.986	83.725.944.700
Khấu hao trong kỳ	2.049.455.879	4.428.254.369	189.113.253	22.782.729	6.689.606.230
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	35.310.099.322	50.742.903.093	2.968.629.800	1.393.918.715	90.415.550.930
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	66.383.232.230	68.589.924.599	1.970.896.282	1.999.703.334	138.943.756.445
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	64.333.776.351	64.199.852.048	1.781.783.029	1.976.920.605	132.292.332.033



**8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, tài sản cố định hữu hình với tổng giá trị còn lại là 132.292.332.033 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 138.943.756.445 đồng Việt Nam) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn, bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả, từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre với số tiền là 10.289.000.000 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 12.154.975.105 đồng Việt Nam).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 5.230.255.596 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 5.230.255.596 đồng Việt Nam).

**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm VNĐ	Khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	1.898.158.141	-	71.004.420	<b>1.969.162.561</b>
Mua mới	-	14.420.000	-	<b>14.420.000</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	1.898.158.141	14.420.000	71.004.420	<b>1.983.582.561</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	-	-	30.000.000	<b>30.000.000</b>
Khấu hao trong kỳ	-	-	24.712.800	<b>24.712.800</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	-	-	54.712.800	<b>54.712.800</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	1.898.158.141	-	41.004.420	<b>1.939.162.561</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	1.898.158.141	14.420.000	16.291.620	<b>1.928.869.761</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, tài sản cố định vô hình với tổng giá trị còn lại là 1.928.869.761 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 1.939.162.561 đồng Việt Nam) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn, bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả, từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre với số tiền là 10.289.000.000 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 12.154.975.105 đồng Việt Nam).

**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Tại ngày 30.6.2011 VNĐ	Tại ngày 31.12.2010 VNĐ
Chi phí thuê đất	9.355.229.776	11.091.793.530
Chi phí trả trước cho khu liên doanh nuôi cá nguyên liệu	2.548.913.311	3.149.997.412
Chi phí bảo trì	798.571.808	1.028.058.582
Công cụ, dụng cụ	545.372.761	735.199.009
	<u>13.248.087.656</u>	<u>16.005.048.533</u>

**10 CÁC KHOẢN VAY**

**(a) Vay và nợ ngắn hạn**

	Tại ngày 30.6.2011 VNĐ	Tại ngày 31.12.2010 VNĐ
Vay ngắn hạn		
+ Ngân hàng Đầu tư Phát triển - Chi nhánh Bến Tre	48.755.100.809	64.457.820.118
+ Ngân hàng Đông Á - Chi nhánh Bến Tre	28.897.020.286	42.654.681.434
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	-	12.154.975.105
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	-	2.751.355.610
Nợ dài hạn đến hạn trả		
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	6.924.000.000	6.924.000.000
	<u>84.576.121.095</u>	<u>128.942.832.267</u>

Các khoản vay chịu lãi suất từ 12,75% đến 20,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 6,9% đến 15,0%/năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn bao gồm khoản phải thu có giá trị là 39.072.308.127 đồng Việt Nam, hàng tồn kho với giá trị là 17.497.196.936 đồng Việt Nam và 3.000.000 cổ phiếu của Công ty.

**10 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**

**(b) Vay và nợ dài hạn**

	Tại ngày 30.6.2011 VNĐ	Tại ngày 31.12.2010 VNĐ
Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre	3.365.000.000	6.827.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty đã được ngân hàng cấp tổng hạn mức tín dụng 13.751.000.000 đồng Việt Nam (31.12.2010: 13.751.000.000 đồng Việt Nam). Các khoản vay chịu lãi suất từ 5,4% đến 8,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 5,4% đến 8,4%/năm).

**11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Tại ngày 30.6.2011 VNĐ	Tại ngày 31.12.2010 VNĐ
Các loại thuế khác	274.013.584	23.041.169

**12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Tại ngày 30.6.2011 VNĐ	Tại ngày 31.12.2010 VNĐ
Chi phí lãi vay	3.407.474.008	380.634.622
Chi phí nhân viên	2.089.299.845	4.446.976.949
Chi phí vận chuyển	38.767.636	-
Chi phí chuyên gia	-	231.800.000
Chi phí khác	47.400.000	33.000.000
	<u>5.582.941.489</u>	<u>5.092.411.571</u>

**13 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	Tại ngày 30.6.2011 VNĐ	Tại ngày 31.12.2010 VNĐ
Tạm ứng vốn ngân sách	15.000.000.000	15.000.000.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	604.576.934	276.543.774
Kinh phí công đoàn	417.744.618	531.020.151
Doanh thu chưa thực hiện	142.857.143	62.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.257.764	20.257.764
	<u>16.185.436.459</u>	<u>15.890.321.689</u>

**14 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Tại ngày 30.6.2011		Tại ngày 31.12.2010	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	15.000.000	-	15.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	15.000.000	-	15.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(3.735.000)	-	(3.735.000)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>11.265.000</u>	<u>-</u>	<u>11.265.000</u>	<u>-</u>

Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30.6.2011		Tại ngày 31.12.2010	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Phần vốn nhà nước	4.924.200	33	4.924.200	33
Phần vốn của các tổ chức, cá nhân khác	10.075.800	67	10.075.800	67
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>15.000.000</u>	<u>100</u>	<u>15.000.000</u>	<u>100</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE**

Mẫu số B 09a – DN

**15 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lỗi lũy kế VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010 (Trình bày lại)	150.000.000.000	233.085.077.000	(68.654.558.823)	1.054.879.751	(178.242.666.053)	137.242.731.875
Lỗi trong năm	-	-	-	-	(51.042.921.109)	(51.042.921.109)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(8.145.000)	(8.145.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 Lỗi trong kỳ	150.000.000.000	233.085.077.000	(68.654.558.823)	1.054.879.751	(229.293.732.162)	86.191.665.766
	-	-	-	-	3.219.169.150	3.219.169.150
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	150.000.000.000	233.085.077.000	(68.654.558.823)	1.054.879.751	(226.074.563.012)	89.410.834.916

**16 LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lãi/(lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong giai đoạn, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2011</b>	<b>30.6.2010</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
		<b>(Trình bày lại)</b>
Lãi/(lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông	3.219.169.150	(40.123.372.159)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	11.265.000	11.265.000
Lãi/(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu	<u>286</u>	<u>(3.562)</u>

**17 DOANH THU**

**(a) Doanh thu thuần**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2011</b>	<b>30.6.2010</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
		<b>(Trình bày lại)</b>
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>110.263.655.844</u>	<u>213.156.623.896</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Hàng bán bị trả lại	-	(1.056.148.800)
	-	(1.056.148.800)
	<u>110.263.655.844</u>	<u>212.100.475.096</u>

**(b) Thu nhập tài chính**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2011</b>	<b>30.6.2010</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
		<b>(Trình bày lại)</b>
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.072.111.807	3.235.720.903
Lãi tiền gửi	26.811.127	69.904.303
	<u>5.098.922.934</u>	<u>3.305.625.206</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE**

Mẫu số B 09a - DN

**18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2011 VNĐ	30.6.2010 VNĐ (Trình bày lại)
Giá vốn của thành phẩm chế biến đã bán	50.225.481.642	179.490.647.026
Giá vốn của thành phẩm nuôi trồng đã bán	25.673.026.667	22.777.931.814
Giá vốn của hoạt động gia công	12.195.869.672	-
	<u>88.094.377.981</u>	<u>202.268.578.840</u>

**19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2011 VNĐ	30.6.2010 VNĐ (Trình bày lại)
Chi phí lãi vay	10.787.722.192	15.557.793.132
Lỗ từ hợp tác liên doanh	-	1.121.901.215
Lỗ do đánh giá lại các khoản ngoại tệ tại ngày báo cáo	104.770.504	1.635.931.752
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ năm trước	-	(2.021.319.415)
Khác	24.780.993	124.315.138
	<u>10.917.273.689</u>	<u>16.418.621.822</u>

**20 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2011 VNĐ	30.6.2010 VNĐ (Trình bày lại)
Chi phí xuất khẩu hàng hóa	4.399.491.695	23.134.612.948
Chi phí lương, bảo hiểm cho phòng kinh doanh	454.124.864	664.168.109
Chi phí trại	360.293.468	779.938.060
Chi phí công tác	57.623.900	98.000.672
Các chi phí khác	224.502.739	832.428.604
	<u>5.496.036.666</u>	<u>25.509.148.393</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE**

Mẫu số B 09a - DN

**21 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2011 VNĐ	30.6.2010 VNĐ (Trình bày lại)
Chi phí nhân viên	2.545.516.105	2.621.717.600
Trợ cấp thôi việc	680.248.477	-
Chi phí khấu hao	260.484.834	240.638.649
Công tác phí	206.519.488	482.288.154
Chi phí trả trước	189.564.282	832.764.493
Chi phí ngân hàng	22.674.936	442.444.909
(Hoàn nhập)/dự phòng nợ khó đòi (*)	(1.375.070.020)	1.477.808.244
Chi phí khác	384.171.010	667.174.603
	<u>2.914.109.112</u>	<u>6.764.836.652</u>

(\*) Ban Giám đốc mới của Công ty tin rằng với sự nỗ lực của họ, một số khoản nợ quá hạn từ phía khách hàng quan trọng nước ngoài sẽ được thu hồi. Vì lý do đó, một số khoản trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản nợ này từ những năm trước đã được hoàn nhập.

**22 CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2011 VNĐ	30.6.2010 VNĐ (Trình bày lại)
<b>Thu nhập khác</b>		
Hoàn nhập khoản trích trước chi phí lương nhân viên từ những năm trước nhưng không trả	554.027.954	-
Thu tiền cho thuê tài sản	119.642.857	12.500.000
Thu tiền từ việc bán thức ăn cho bên liên doanh	-	672.899.534
Tiền thu được từ việc thanh lý TSCĐ	-	542.055.990
Khác	162.644.136	12.427.519
	<u>836.494.947</u>	<u>1.239.883.043</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí xóa sổ các vùng nuôi không có kế hoạch nuôi	5.557.496.627	1.960.379.323
Giá trị còn lại của TSCĐ được thanh lý/xóa sổ	-	1.733.165.391
Xóa sổ chi phí trả trước tiền thuê kho của những kho không sử dụng	-	2.114.625.083
Khác	610.500	-
	<u>5.558.107.127</u>	<u>5.808.169.797</u>
Chi phí khác – số thuần	<u>(4.721.612.180)</u>	<u>(4.568.286.754)</u>



23 THUẾ

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty có thể khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 25% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2011 VNĐ	30.6.2010 VNĐ (Trình bày lại)
Lãi/(lỗ) kế toán trước thuế	3.219.169.150	(40.123.372.159)
Thuế tính ở thuế suất 25%	804.792.288	(10.030.843.040)
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	(276.987.860)
Chi phí không được khấu trừ cho mục đích thuế	41.192.626	19.500.000
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	10.288.330.900
Chuyển lỗ tính thuế	(845.984.914)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại	-	-
	-	-

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chuyển lỗ tính thuế tới chừng mực có khả năng thực hiện được các lợi ích về thuế đối với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

Các khoản chuyển lỗ tính thuế của Công ty có thể được bù trừ với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Khoản lỗ tính thuế thực tế nào có thể được chuyển qua các năm sau thì phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo. Các khoản lỗ tính thuế ước tính có thể bù trừ vào lợi nhuận chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển qua các năm sau VNĐ
2009	Chưa quyết toán	85.176.260.807
2010	Chưa quyết toán	50.825.733.247

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản lỗ tính thuế có thể được mang qua các năm sau như nêu ở trên vì sự kiện Công ty có thể đạt được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá hiện nay là không khả thi.

**24 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt*

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2011 VNĐ	30.6.2010 VNĐ
Lương và các quyền lợi gộp khác	486.000.000	450.000.000

**25 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày 30.6.2011 VNĐ	Tại ngày 31.12.2010 VNĐ
Dưới 1 năm	165.000.000	330.000.000
Từ 1 đến 5 năm	-	55.000.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	165.000.000	385.000.000

**26 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Vào ngày 1 tháng 4 năm 2011, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước (SCIC) đã ban hành Quyết Định số 117/QĐ-ĐTKDV về việc bán toàn bộ cổ phần của SCIC tại Công ty. Tổng số cổ phần chào bán là 4.924.200 cổ phần, tương đương 43,71% tổng số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty, với tổng giá trị theo mệnh giá là 49.242.000.000 đồng Việt Nam.

Ngày 15 tháng 7 năm 2011, công ty Cổ phần Hùng Vương đã có báo cáo gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về kết quả giao dịch thỏa thuận. Theo đó, Công ty cổ phần Hùng Vương đã mua lại 2.724.200 cổ phiếu, tương đương 24,18% tổng số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty, từ SCIC.

Ngày 21 tháng 7 năm 2011, công ty cổ phần Nông thủy sản Việt Phú đã có báo cáo gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về kết quả giao dịch thỏa thuận. Theo đó, Công ty cổ phần Nông thủy sản Việt Phú đã mua lại 2.200.000 cổ phiếu, tương đương 19,53% tổng số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty, từ SCIC.

Ngày 23 tháng 9 năm 2011, Công ty đã có báo cáo gửi Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc chào bán toàn bộ cổ phiếu quỹ với số lượng 3.735.000 cổ phiếu và giá bán không thấp hơn 10.000 đồng/cổ phiếu.

27 TRÌNH BÀY LẠI

Theo Nghị Quyết số 02/NQ/ĐHĐCĐ/2010 ngày 10 tháng 12 năm 2010, Đại hội Cổ Đông bất thường đã phê chuẩn và hướng dẫn Ban Giám Đốc Công ty trình bày lại các số liệu của các báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 cho các sai sót trọng yếu.

Ảnh hưởng của tất cả các khoản trình bày lại trên bảng kết quả hoạt động kinh doanh của báo cáo tài chính năm trước được trình bày dưới đây:

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010			
		Theo báo cáo trước khi trình bày lại VNĐ	Điều chỉnh VNĐ	Số liệu được trình bày lại VNĐ	Thuyết minh
1	Doanh thu bán hàng	243.727.520.076	(30.570.896.180)	213.156.623.896	1
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.056.148.800)		(1.056.148.800)	
10	Doanh thu thuần về bán hàng	242.671.371.276	(30.570.896.180)	212.100.475.096	
11	Giá vốn hàng bán	(257.247.980.820)	54.979.401.980	(202.268.578.840)	2
20	(Lỗ)/lãi gộp về bán hàng	(14.576.609.544)	24.408.505.800	9.831.896.256	
21	Doanh thu hoạt động tài chính	3.305.658.825	(33.619)	3.305.625.206	
22	Chi phí tài chính	(11.183.503.722)	(5.235.118.100)	(16.418.621.822)	3
24	Chi phí bán hàng	(20.952.314.856)	(4.556.833.537)	(25.509.148.393)	4
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(9.010.977.035)	2.246.140.383	(6.764.836.652)	5
30	Lỗ từ hoạt động kinh doanh	(52.417.746.332)	16.862.660.927	(35.555.085.405)	
40	Chi phí khác	(9.582.103.613)	5.013.816.859	(4.568.286.754)	6
50	Tổng lỗ kế toán trước thuế	(61.999.849.945)	21.876.477.786	(40.123.372.159)	
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	
60	Lỗ sau thuế TNDN	(61.999.849.945)	21.876.477.786	(40.123.372.159)	

**27 TRÌNH BÀY LẠI (tiếp theo)**

- (1) Điều chỉnh liên quan đến bút toán ghi giảm doanh thu bán phế liệu 30.570.896.180 đồng Việt Nam do Công ty đã ghi nhận thừa trong giai đoạn.
- (2) Các bút toán điều chỉnh trọng yếu bao gồm
  - Giảm giá vốn hàng bán 18.246.175.937 đồng Việt Nam tương ứng với việc ghi giảm doanh thu bán phế liệu nêu trên;
  - Giảm giá vốn hàng bán 17.111.877.354 đồng Việt Nam do Công ty tính giá thành không phù hợp với Chuẩn mực số 2 – Hàng tồn kho;
  - Giảm giá vốn hàng bán 21.039.380.961 đồng Việt Nam cho khoản trích lập dự khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho do thay đổi phương pháp tính giá thành nêu trên.
- (3) Bút toán điều chỉnh trọng yếu bao gồm bút toán ghi nhận tăng chi phí tài chính 5.708.979.261 đồng Việt Nam liên quan đến chi phí lãi vay tài trợ cho các vùng nuôi nhưng Công ty đã treo trên tài khoản chi phí trả trước ngắn hạn.
- (4) Bút toán điều chỉnh trọng yếu bao gồm bút toán ghi nhận tăng chi phí bán hàng 4.799.807.248 đồng Việt Nam liên quan đến chi phí lưu kho và vận chuyển hàng đi bán nhưng Công ty đã treo trên tài khoản chi phí trả trước ngắn hạn.
- (5) Bút toán điều chỉnh trọng yếu bao gồm bút toán ghi nhận tăng chi phí quản lý doanh nghiệp 1.477.808.244 đồng Việt Nam do Công ty ghi nhận thiếu khoản dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi.
- (6) Bút toán điều chỉnh trọng yếu bao gồm ghi giảm chi phí xóa sổ 5.013.816.859 đồng Việt Nam tại các vùng nuôi không có kế hoạch nuôi.

27 TRÌNH BÀY LẠI (tiếp theo)

Ảnh hưởng của tất cả các khoản trình bày lại trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ của báo cáo tài chính năm trước được trình bày dưới đây:

Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010			
	Theo báo cáo trước khi trình bày lại VNĐ	Điều chỉnh VNĐ	Số liệu được trình bày lại VNĐ	
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1	<b>Lỗ trước thuế</b>	<b>(61.999.849.945)</b>	<b>21.876.477.786</b>	<b>(40.123.372.159)</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:			
2	Khấu hao tài sản cố định	4.845.493.536	1.990.566.923	6.836.060.459
3	Trích lập các khoản dự phòng	-	8.708.595.575	8.708.595.575
4	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	1.635.931.752	1.635.931.752
5	Lỗ từ hoạt động đầu tư	-	2.190.514.837	2.190.514.837
6	Chi phí lãi vay	9.892.018.803	5.665.774.329	15.557.793.132
8	<b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>(47.262.337.606)</b>	<b>42.067.861.202</b>	<b>(5.194.476.404)</b>
9	Giảm các khoản phải thu	17.796.021.903	(6.329.559.163)	11.466.462.740
10	Giảm hàng tồn kho	69.882.556.416	(40.637.914.074)	29.244.642.342
11	Giảm các khoản phải trả	(17.790.760.510)	576.195.571	(17.214.564.939)
12	(Tăng)/giảm các chi phí trả trước	(7.005.649.689)	10.773.289.777	3.767.640.088
13	Tiền lãi vay đã trả	(16.881.905.759)	1.336.955.029	(15.544.950.730)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	4.824.219.884	(4.471.728.763)	352.491.121
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(125.115.907)	91.050.050	(34.065.857)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>3.437.028.732</b>	<b>3.406.149.629</b>	<b>6.843.178.361</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	306.438.307	(613.842.068)	(307.403.761)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	542.055.990	-	542.055.990
23	Đầu tư vào công ty khác	(5.278.741.847)	5.278.741.847	-
24	Tiền thu từ hoạt động đầu tư	3.544.007.954	(3.544.007.954)	-
25	Cổ tức và lãi thu được	1.190.038.270	(1.190.038.270)	-
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>303.798.674</b>	<b>(69.146.445)</b>	<b>234.652.229</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	265.148.681.280	-	265.148.681.280
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(288.338.887.330)	-	(288.338.887.330)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(8.145.000)	-	(8.145.000)
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(23.198.351.050)</b>	<b>-</b>	<b>(23.198.351.050)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(19.457.523.644)</b>	<b>3.337.003.184</b>	<b>(16.120.520.460)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>22.421.492.612</b>	<b>-</b>	<b>22.421.492.612</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	3.235.720.903	(3.337.003.184)	(101.282.281)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>6.199.689.871</b>	<b>-</b>	<b>6.199.689.871</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE**

**Mẫu số B 09a – DN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 30 tháng 9 năm 2011.



Nguyễn Thị Vui  
Kế toán trưởng



Phan Văn Trí  
Tổng Giám đốc

